



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1800278630 ngày 17 tháng 6 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 16 tháng 5 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Phó ban
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Nam	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/1/2019)
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/1/2019)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Văn Lê Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "SHB") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày từ trang 5 đến trang 82 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của SHB tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cuối năm; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng SHB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Đại diện mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “SHB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 82.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

		Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	5	1.884.822	1.446.548
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	4.328.739	3.742.659
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	29.300.327	33.513.516
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		29.300.327	27.859.510
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	5.654.006
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	655	1.050
1	Chứng khoán kinh doanh		3.889	3.889
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(3.234)	(2.839)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	58.228	136.265
VI	Cho vay khách hàng		213.986.652	195.441.551
1	Cho vay khách hàng	10	216.988.881	198.290.566
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(3.002.229)	(2.849.015)
VIII	Chứng khoán đầu tư		48.026.925	21.207.964
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12	25.193.006	12.268.348
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	24.761.139	10.682.862
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(1.927.220)	(1.743.246)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	195.767	215.465
4	Đầu tư dài hạn khác		201.750	227.250
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.983)	(11.785)
X	Tài sản cố định		4.792.434	3.952.317
1	Tài sản cố định hữu hình	15	485.674	425.424
a	Nguyên giá		1.140.635	1.011.431
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(654.961)	(586.007)
3	Tài sản cố định vô hình	16	4.306.760	3.526.893
a	Nguyên giá		4.544.660	3.738.489
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(237.900)	(211.596)
XII	Tài sản Có khác	17	20.701.459	26.352.746
1	Các khoản phải thu		7.980.896	13.411.455
2	Các khoản lãi, phí phải thu		9.117.746	7.955.903
4	Tài sản Có khác		4.256.033	5.395.762
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(653.216)	(410.374)
TỔNG TÀI SẢN			323.276.008	286.010.081

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	12.211.237	2.758.343
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	44.933.789	53.000.419
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		31.352.183	33.297.858
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		13.581.606	19.702.561
III Tiền gửi của khách hàng	20	225.224.141	194.889.770
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	1.473.711	1.064.161
VI Phát hành giấy tờ có giá	22	16.721.736	14.967.269
VII Các khoản nợ khác	23	6.378.862	4.638.899
1 Các khoản lãi, phí phải trả		5.294.909	4.103.201
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		1.083.953	535.698
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		306.943.476	271.318.861
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII Vốn và các quỹ	24	16.332.532	14.691.220
1 Vốn		12.132.617	11.293.347
a Vốn điều lệ		12.036.161	11.196.891
c Thặng dư vốn cổ phần		101.716	101.716
d Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
2 Các quỹ của tổ chức tín dụng		1.467.001	1.220.358
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.891)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		2.738.805	2.177.515
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.332.532	14.691.220
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		323.276.008	286.010.081

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31/12/2018
Triệu VND

31/12/2017
Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

1	Bảo lãnh vay vốn	16.208	179.955
2	Cam kết giao dịch hối đoái	32.202.971	51.133.948
	Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn	849.418	1.339.602
	Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn	185.521	1.739.760
	Cam kết giao dịch hoán đổi	31.168.032	48.054.586
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	14.117.545	14.695.470
5	Bảo lãnh khác	49.465.228	23.117.644


Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập:

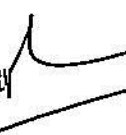
Người kiểm soát

Người duyệt:


Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng kế toán
Tổng hợp


Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng


Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND (Phân loại lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		22.641.366	18.220.214
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(17.085.464)	(13.423.554)
I	Thu nhập lãi thuần	26	5.555.902	4.796.660
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		822.989	1.526.170
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(109.047)	(69.305)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	713.942	1.456.865
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	61.747	54.247
IV	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	(5.188)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	277.881	1.050
5	Thu nhập từ hoạt động khác		251.134	359.978
6	Chi phí hoạt động khác		(121.073)	(222.486)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	130.061	137.492
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		2.202	2.816
VIII	Chi phí hoạt động	31	(3.222.791)	(2.629.858)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.518.944	3.814.084
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.425.091)	(1.888.773)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		2.093.853	1.925.311

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	2.093.853	1.925.311
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32 (421.534)	(386.183)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32 (421.534)	(386.183)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.672.319	1.539.128
	Phân bổ: Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	1.672.319	1.539.128
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (điều chỉnh lại)	33 1.390	1.279

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Người kiểm soát

Người duyệt:



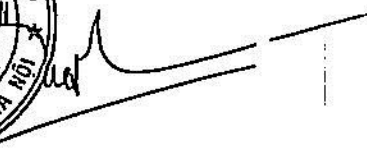
Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng kế toán
Tổng hợp



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng



Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	21.461.219	18.142.807
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(15.883.738)	(12.551.520)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	703.875	1.465.529
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	338.600	412.890
05 Thu nhập khác	68.722	155.853
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	61.339	16.912
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(3.122.638)	(2.771.257)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(377.831)	(268.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	3.249.548	4.602.910
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.106.549	2.155.857
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(27.002.935)	(3.009.463)
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	78.037	(91.687)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(18.698.315)	(35.914.379)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(731.038)	(236.877)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	5.672.935	(10.156.232)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	9.452.894	185.923
16 (Giảm)/tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(8.066.630)	19.690.987
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	30.334.371	28.313.552
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	1.754.467	1.199.594
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	409.550	255.274
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	514.213	(363.487)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2.073.646	6.631.972

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(172.681)	(117.245)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.762	187.214
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(12.857)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	13.363	15.000
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.202	2.816
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(155.354)	74.928
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(578)	(330)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(578)	(330)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	1.917.714	6.706.570
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	33.048.717	26.342.147
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 34)	34.966.431	33.048.717

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Người kiểm soát

Người duyệt:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng kế toán
Tổng hợp



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng



Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0041/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội ("HBB") và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel ("VVF") tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800278630 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 16 tháng 5 năm 2018.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, một trăm chín mươi sáu (196) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1 Hội sở chính, 53 chi nhánh và 179 phòng giao dịch).

c) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau (31 tháng 12 năm 2017: bốn (4) công ty con):

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")	Tài chính/Ngân hàng	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Tài chính/ Ngân hàng	100%

d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, SHB có 7.546 nhân viên (31/12/2017: 6.186 nhân viên).

2. **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của SHB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của SHB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của SHB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của SHB liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Bên cạnh đó, cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 22.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018 hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 16"). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh 4(v).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của SHB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ SHB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được SHB áp dụng.

(b) **Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của SHB.

(c) **Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tổn động tài chính thực hiện theo Đề án Sáp nhập HBB vào SHB 2016 - 2020**

Đối với các khoản tổn động tài chính, chủ yếu từ HBB, Ngân hàng đã được NHNNVN cho phép áp dụng các chính sách kế toán riêng trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án Sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020 ("Đề án"). Các khoản tổn động này bao gồm:

- các khoản dư nợ cho vay tổn động của HBB (Thuyết minh 4(j) và 11); và
- trái phiếu của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") (Thuyết minh 4(g)(v) và 13(ii));
- các khoản góp vốn, mua cổ phần kèm hiệu quả của HBB (Thuyết minh 4(h), 14(ii));
- các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB (Thuyết minh 4(n) và 17(ii)).

Đối với các khoản tổn động tài chính này, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn số 856/NHNN-TTGSNNHN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 ("Công văn 856") về việc phê duyệt Đề án.

Ngoài ra, đối với các khoản dư nợ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") (được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - "SBIC"), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), bao gồm các khoản dư nợ đã được hoán đổi (Thuyết minh 4(j) và Thuyết minh 11(i)) và các khoản dư nợ chưa được hoán đổi (Thuyết minh 4(n) và Thuyết minh 17(ii)), theo Công văn 856, dự phòng trích lập cho các khoản nợ này được phân bổ trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, theo chấp thuận tại Công văn số 559/NHNN-TTGSNNHN ngày 17 tháng 10 năm 2014.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, SHB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 4(j).

Theo Thông tư 02, SHB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(f) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ chưa niêm yết được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

SHB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày SHB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(j).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) **Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SHB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà SHB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) **Ghi nhận**

SHB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày SHB nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(j). SHB không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản mua giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam phát hành.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, Ngân hàng trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 ("Thông tư 14"). Theo đó, dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được tính và trích lập theo nguyên tắc phân bổ đều hàng năm sao cho đến khi trái phiếu đặc biệt đáo hạn. Việc lập dự phòng được thực hiện mỗi năm trong thời hạn 5 năm làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày mỗi trái phiếu đặc biệt đến hạn theo công thức như sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq \frac{Y}{n} \times m$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $X_{(m)}$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Theo quy định tại Thông tư 19 và Thông tư 14, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Tại ngày trái phiếu được tắt toán, các khoản lãi phải phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ các khoản nợ được hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác".

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(c), đối với một số trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SHB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà SHB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SHB tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Áp dụng Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(c), các khoản góp vốn, mua cổ phần kém hiệu quả của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án.

(i) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của SHB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SHB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), SHB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(j).

(j) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Ngoại trừ các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines và các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 3 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 đến trước ngày 1 tháng 4 năm 2015, theo Điều 10, khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- SHB đáp ứng được các quy định của NHNNVN về các giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, SHB có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của SHB, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của SHB.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do SHB phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%

Loại tài sản bảo đảm

**Tỷ lệ khấu
trừ tối đa**

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

SHB thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. SHB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản cho vay này được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án nêu tại Thuyết minh 4(c), đối với các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, Ngân hàng phân bổ dự phòng trích lập cho các khoản cho vay này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024. Đối với các khoản cho vay tồn đọng của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SHB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(j).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

▪ *Các hợp đồng ngoại hối*

SHB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SHB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

▪ *Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

(i) Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
(ii) Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
(iii) Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
(iv) Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
(v) Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng từ 4 đến 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

(n) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Ngoại trừ các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB và các khoản phải thu từ hoán đổi nợ SBIC, SHB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tổn động tài chính thực hiện theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(c), đối với khoản phải thu từ hoán đổi nợ SBIC, Ngân hàng phân bổ dự phòng cho khoản phải thu này trong vòng 10 năm. Đối với các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án.

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(e), 4(f), 4(g), 4(h) và 4(j) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SHB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo nguyên giá.

(q) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

(t) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và SHB FC**

Theo Nghị định số 93/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Ngân hàng và SHB FC phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **SHB AMC**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được SHB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

(iii) **SHB Lào**

Theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi sửa đổi Số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013, SHB Lào phải trích lập các quỹ bắt buộc theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ theo luật định	10% lợi nhuận sau thuế	50% vốn đăng ký
Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác	Theo quyết định của Ban Giám đốc	Không giới hạn

(iv) **SHB Campuchia**

Không có quy định về trích lập các quỹ bắt buộc.

(u) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của SHB.

(v) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(j) được ghi nhận khi SHB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(j) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

SHB đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 16. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(j) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi SHB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(j) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của SHB.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SHB được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SHB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(x) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của SHB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi SHB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SHB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SHB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

SHB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của SHB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(dd) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SHB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SHB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ee) **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của SHB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi SHB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

(ff) **Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào SHB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SHB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

5. Tiền mặt và vàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	950.382	886.482
Tiền mặt bằng ngoại tệ	934.021	557.448
Vàng tiền tệ	419	2.618
	<u>1.884.822</u>	<u>1.446.548</u>

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN (i)	3.187.202	2.970.959
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	248.236	48.354
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	893.301	723.346
	<u>4.328.739</u>	<u>3.742.659</u>

(i) **Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.**

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nội tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2018	31/12/2017
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập Công ty con của SHB tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2018	31/12/2017
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập công ty con của SHB tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất. Khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ, trong đó, khoản dự trữ 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.091.166	19.799.397
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	617.158	1.012.680
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.348.000	3.130.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.244.003	3.917.433
	29.300.327	27.859.510
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	-	5.654.006
	29.300.327	33.513.516

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn.

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.889	3.889
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(3.234)	(2.839)
	655	1.050

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.839	24.483
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	395	(21.644)
Số dư cuối năm	3.234	2.839

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.034.938	49.554	(33.929)	15.625
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.656.269	235.958	(193.355)	42.603
	16.691.207	285.512	(227.284)	58.228
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.079.362	31.290	(28.974)	2.316
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	24.267.643	604.182	(470.233)	133.949
	27.347.005	635.472	(499.207)	136.265

10. Cho vay khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	214.800.971	196.082.946
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.135.359	2.164.713
Các khoản trả thay khách hàng	51.221	35.359
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.330	7.548
	216.988.881	198.290.566

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	207.091.422	190.368.695
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	4.698.654	3.298.174
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	339.729	669.686
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	920.954	1.088.771
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	3.938.122	2.865.240
	216.988.881	198.290.566

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	88.719.288	83.106.717
Nợ trung hạn	58.634.979	53.433.957
Nợ dài hạn	69.634.614	61.749.892
	216.988.881	198.290.566

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2018 Triệu VND	%	31/12/2017 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	18.624.232	8,58	21.144.378	10,66
Công ty TNHH khác	36.912.609	17,01	35.056.234	17,68
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	13.093.719	6,03	16.986.532	8,57
Công ty cổ phần khác	88.514.778	40,79	80.842.480	40,77
Công ty hợp danh	99.079	0,05	8.321	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	3.614.431	1,67	2.527.685	1,27
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	462.659	0,21	499.434	0,25
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	49.403	0,02	66.194	0,03
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	53.724.350	24,77	38.821.106	19,58
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	1.893.621	0,87	2.338.202	1,19
	216.988.881	100,00	198.290.566	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2018	%	31/12/2017	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nông lâm nghiệp, thủy sản	38.463.768	17,73	43.249.519	21,81
Khai khoáng	4.493.748	2,07	7.659.777	3,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29.957.113	13,81	27.452.713	13,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	15.373.337	7,08	10.757.675	5,43
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	158.586	0,07	118.922	0,06
Xây dựng	28.795.080	13,27	27.913.697	14,08
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36.247.298	16,7	32.346.233	16,31
Vận tải, kho bãi	2.416.317	1,11	3.158.672	1,59
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.189.297	0,55	1.331.461	0,67
Thông tin và truyền thông	959.840	0,44	111.063	0,06
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	2.517.173	1,16	2.263.714	1,14
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16.756.345	7,72	15.700.331	7,92
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	98.736	0,05	599.078	0,30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	951.543	0,44	1.127.811	0,57
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	28.546	0,01	42.649	0,02
Giáo dục và đào tạo	723.744	0,33	420.811	0,21
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	72.367	0,03	121.718	0,06
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	282.306	0,13	257.293	0,13
Hoạt động dịch vụ khác	32.474.365	14,98	20.154.350	10,17
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	5.029.372	2,32	3.503.079	1,77
	216.988.881	100,00	198.290.566	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Cho vay bằng VND	7,5% - 12,18%	7,50% - 12,00%
Cho vay bằng USD	2,2% - 5,5%	1,90% - 5,01%
Cho vay bằng ngoại tệ khác	2,2% - 5,5%	1,90% - 5,01%

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.492.247	1.459.886
Dự phòng cụ thể (ii)	1.509.982	1.389.129
	<u>3.002.229</u>	<u>2.849.015</u>

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.459.886	1.066.332
Dự phòng trích lập trong năm	30.086	394.053
Chênh lệch tỷ giá	2.275	(499)
	<u>1.492.247</u>	<u>1.459.886</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.389.129	731.053
Dự phòng trích lập trong năm	847.794	887.806
Sử dụng dự phòng trong năm	(731.038)	(231.740)
Chênh lệch tỷ giá	4.097	2.010
	<u>1.509.982</u>	<u>1.389.129</u>

Bao gồm trong dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng là dự phòng rủi ro cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, và dự phòng cụ thể cho các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(c) để ghi nhận dự phòng rủi ro cho các khoản nợ này.

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	25.193.006	12.268.348
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	24.761.139	10.682.862
	<u>49.954.145</u>	<u>22.951.210</u>

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	8.993.787	7.996.543
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.182.711	2.799.851
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	13.982.909	1.438.356
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	32.803	32.802
	<u>25.193.006</u>	<u>12.268.348</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	3 - 10 năm	4,60% - 11,2%	3 - 10 năm	4,6% - 12,2%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2 - 10 năm	7,90% - 9,33%	1 - 10 năm	6,7% - 9%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1 - 15 năm	8,98%	1 - 15 năm	8,98%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	8.039.210	149.719
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	8.694.237	1.799.797
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	526.536	614.536
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	7.501.156	8.118.810
	<u>24.761.139</u>	<u>10.682.862</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ	3 - 20 năm	5,20% - 8,90%	20 năm	7,4%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	6 - 10 năm	7,00% - 9,00%	6 - 10 năm	7% - 8,2%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	9 - 10 năm	8,9% - 11,25%	9 - 10 năm	8,9% - 15,25%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.388.706	5.914.895
Nợ có khả năng mất vốn (*)	150.000	150.000
	<u>23.538.706</u>	<u>6.064.895</u>

- (*) Đây là khoản đầu tư trái phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”). Sau khi VVF được sáp nhập vào SHB, việc trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này và các khoản nợ tồn đọng khác của VVF được thực hiện theo chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(c).

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	191.073	125.904
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	1.736.147	1.617.342
	<u>1.927.220</u>	<u>1.743.246</u>

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.901	18.003	75.000	125.904
Dự phòng trích lập trong năm	135	65.034	-	65.169
	<u>33.036</u>	<u>83.037</u>	<u>75.000</u>	<u>191.073</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	33.050	17.740	75.000	125.790
Dự phòng (hoàn nhập)/ trích lập trong năm	(149)	263	-	114
	<u>32.901</u>	<u>18.003</u>	<u>75.000</u>	<u>125.904</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC (*) Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	1.602.984	14.358	1.617.342
Dự phòng trích lập trong năm	477.168	51.091	528.259
Dự phòng hoàn nhập trong năm do tất toán trái phiếu	(409.454)	-	(409.454)
	<u>1.670.698</u>	<u>65.449</u>	<u>1.736.147</u>

Bao gồm trong khoản dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC là một số trái phiếu thuộc phạm vi Đề án. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(c) để ghi nhận dự phòng rủi ro cho các trái phiếu này.

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	1.254.887	1.050	1.255.937
Dự phòng trích lập trong năm	348.097	13.308	361.405
	<u>1.602.984</u>	<u>14.358</u>	<u>1.617.342</u>

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i)	201.750	227.250
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (ii)	(5.983)	(11.785)
	<u>195.767</u>	<u>215.465</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	157.736	183.236
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	<u>201.750</u>	<u>227.250</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	11.785	6.444
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(5.802)	5.341
Số dư cuối năm	<u>5.983</u>	<u>11.785</u>

Bao gồm trong dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là dự phòng rủi ro cho các khoản góp vốn, mua cổ phần của HBB. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(c) để ghi nhận dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư này.